



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

## **QUÍ IV NĂM 2012**

\*\*\*\*\*

**HÀ NỘI, THÁNG 2 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/12 VNĐ	01/01/12 VNĐ
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>131.489.635.648</b>	<b>162.579.351.432</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>41.996.747.083</b>	<b>34.133.482.289</b>
111 1. Tiền	03	8.146.747.083	6.483.482.289
112 2. Các khoản tương đương tiền		33.850.000.000	27.650.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>13.300.000.000</b>	<b>13.300.000.000</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		13.300.000.000	13.300.000.000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>47.333.382.562</b>	<b>85.840.182.136</b>
131 1. Phải thu của khách hàng		37.905.125.420	29.237.294.705
132 2. Trả trước cho người bán		3.249.276.913	35.546.698.817
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135 5. Các khoản phải thu khác	05	6.730.443.227	21.902.651.612
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(551.462.998)	(846.462.998)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	06	<b>13.898.668.263</b>	<b>215.828.275</b>
141 1. Hàng tồn kho		13.898.668.263	215.828.275
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.960.837.740</b>	<b>29.089.858.732</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.045.854.383	3.443.411.246
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.434.791.234	13.940.960.172
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.393.646.762	5.393.646.762
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		6.086.545.361	6.311.840.552
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>393.824.071.188</b>	<b>356.812.741.512</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>66.566.718.349</b>	<b>106.911.301.599</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	07	9.106.184.786	56.913.816.856
222 - Nguyên giá		35.413.542.730	84.199.951.109
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26.307.357.944)	(27.286.134.253)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	4.728.688.778	-
225 - Nguyên giá		5.092.434.080	-
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(363.745.302)	-
227 3. Tài sản cố định vô hình	09	1.298.237.137	1.634.040.937
228 - Nguyên giá		1.754.152.355	1.754.152.355
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(455.915.218)	(120.111.418)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	51.433.607.648	48.363.443.806
<b>240 III. Bất động sản đầu tư</b>	10a	<b>97.271.890.929</b>	<b>60.397.539.836</b>
241 - Nguyên giá		103.217.044.616	63.259.940.149
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.945.153.687)	(2.862.400.313)
<b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>227.263.863.618</b>	<b>184.623.047.152</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		209.470.638.451	168.329.021.945
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258 3. Đầu tư dài hạn khác		47.837.889.000	43.360.310.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(30.044.663.833)	(27.066.284.793)
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.721.598.292</b>	<b>4.880.852.925</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.687.007.732	4.764.974.618
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	81.287.747
268 3. Tài sản dài hạn khác		34.590.560	34.590.560
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>525.313.706.836</b>	<b>519.392.092.944</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/12 VNĐ	01/01/12 VNĐ
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>87.875.904.227</b>	<b>59.941.466.966</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>66.433.096.133</b>	<b>35.456.871.222</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	10.756.187.000	11.343.121.661
312	2. Phải trả người bán		32.441.624.198	18.357.300.517
313	3. Người mua trả tiền trước		823.016.451	5.600.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	291.438.621	329.031.844
315	5. Phải trả người lao động		154.383.827	2.259.735.057
316	6. Chi phí phải trả	15	571.905.924	1.547.328.094
317	7. Phải trả nội bộ		-	
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	21.385.746.919	1.474.710.856
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.793.193	140.043.193
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>21.442.808.094</b>	<b>24.484.595.744</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	
333	3. Phải trả dài hạn khác		144.276.000	136.277.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	21.015.622.719	23.947.572.390
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		282.909.375	400.746.354
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>437.437.802.609</b>	<b>459.450.625.978</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>437.437.802.609</b>	<b>459.450.625.978</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.817.000.000	2.000.000.000
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(238.790.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	5.454.493
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.809.830.599	9.300.535.841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	238.790.000
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		37.479.943.605	58.813.607.239
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	
432	2. Nguồn kinh phí		-	
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	
<b>439</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>-</b>	
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>525.313.706.836</b>	<b>519.392.092.944</b>

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/12	01/01/12
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.279.222.252	3.279.222.252
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.052,75	9.757,68
- EUR		100	
- GBP		100	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Khái


Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 25 tháng 1 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2012		Quý IV/2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý IV/2012	Quý IV/2012	Quý IV/2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2011
I								
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	53.476.770.606	30.673.575.597	167.284.681.044	79.280.087.554		
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.476.770.606	30.673.575.597	167.284.681.044	79.280.087.554		
11	4. Giá vốn hàng bán	20	53.359.664.622	26.247.203.459	159.083.866.953	73.543.590.740		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.105.984	4.426.372.138	8.200.814.091	5.736.496.814		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.790.461.194	30.192.126.022	25.823.184.055	78.712.312.760		
22	7. Chi phí tài chính	22	6.858.414.050	23.083.149.146	8.084.254.226	39.636.046.771		
24	8. Chi phí bán hàng		-	1.404.259.884	1.404.259.884	901.251.772		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.693.876.309	10.654.861.897	25.997.729.562	29.645.838.925		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.644.723.181)	880.487.117	(1.462.245.526)	14.265.672.106		
31	11. Thu nhập khác		1.575.690.305	64.415.204	3.418.281.871	263.906.162		
32	12. Chi phí khác		545.581.996	294.144.247	1.960.775.034	529.705.217		
40	13. Lợi nhuận khác		1.030.108.309	(229.729.043)	1.457.506.837	(265.799.055)		
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-	-	-		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.614.614.872)	650.758.074	(4.738.689)	13.999.873.051		
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	(1.064.277.916)	-	906.421.189		
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(67.206.822)	81.287.747	(3.018.664.778)		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(10.614.614.872)	1.782.242.812	(86.026.436)	16.112.116.640		
	trong đó:							
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-		
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		(10.614.614.872)	1.782.242.812	(86.026.436)	16.112.116.640		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	(314)	52	(3)	474		

Người lập biểu

*Phạm Thị Khải*

Phạm Thị Khải

Kế toán trưởng

*Nguyễn Phương Mai*

Nguyễn Phương Mai



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VNĐ	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		160.864.995.976	87.356.582.551
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(134.496.763.206)	(78.635.027.268)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.268.382.657)	(12.819.771.986)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.155.131.720)	(17.188.831.539)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(8.205.701.994)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.447.766.455	<b>4.534.871.448</b>
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.721.389.603)	(13.646.599.695)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>23.671.095.245</b>	<b>(38.604.478.483)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31.342.422.608)	(159.791.732.633)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.012.145.847	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.471.950.000)	(450.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.818.225.306	54.633.230.372
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(610.554.086)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.410.174.426	28.833.313.927
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.573.827.029)</b>	<b>(77.385.742.420)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.490.705.242)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.415.558.356	81.970.160.438
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(17.378.265.269)	(96.865.555.130)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(781.959.350)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(12.235.371.505)</b>	<b>(14.895.394.692)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>7.861.896.711</b>	<b>(130.885.615.595)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.133.482.289	165.006.359.785
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.368.083	12.738.099
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>41.996.747.083</b>	<b>34.133.482.289</b>

Lập, ngày 25 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu

Phạm Thị Khải

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9 số 109 Trần Hưng Đạo - P. Cửa Nam - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

#### Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 12, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Bắc	Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa

#### Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn I, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Thôn Trung Cường C, Vận tải, giao nhận hàng hóa  
Miền Trung (\*) Xã Tiến Hóa, Huyện  
Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng  
Bình

(\*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 23 ngày 23 tháng 2 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniắc hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và vắc dịch vụ cho thuê văn phòng.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*



Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.13 Ghi nhận doanh thu

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.14 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.15 Các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
Tiền mặt	435.459.525	493.492.587
Tiền gửi ngân hàng	7.711.287.558	5.989.989.702
Các khoản tương đương tiền	33.850.000.000	27.650.000.000
	<b>41.996.747.083</b>	<b>34.133.482.289</b>

04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
Cho vay cá nhân	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng		
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	
<b>Cộng</b>	<b>13.300.000.000</b>	<b>13.300.000.000</b>

05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
Phải thu lãi tiết kiệm	286.028.833	
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Phải thu lợi nhuận được chia	-	
Cho vay (cty CN Tàu thủy Hải Dương)	-	
Phải thu tiền thuê đất Thanh Trì được hỗ trợ	5.020.150.000	
Phải thu từ chuyên nhượng cổ phần	-	20.000.000.000
Phải thu cước vận chuyển	-	
Phải thu thuế GTGT TSCĐ thuế TC	404.043.099	
Phải thu các công ty con	57.317.511	
Phải thu bồi thường tai nạn ô tô	177.479.564	
Phải thu khác	320.466.220	1.437.693.612
	<b>6.730.443.227</b>	<b>21.902.651.612</b>

06 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/12	01/01/12
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	104.905.105	
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	25.000.000	215.828.275
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.920.000	
Hàng hóa	17.619.840	
Hàng hóa bất động sản	13.738.223.318	-
	<b>13.898.668.263</b>	<b>215.828.275</b>

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lí	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	12.886.026	4.301.840.173	33.576.805.356	1.739.001.713	39.630.533.268
Mua mới trong kỳ					
Chuyển từ TS					
Xây dựng cơ bản hoàn thành		(129.465.467)			(129.465.467)
Góp vốn vào công ty con		(2.694.347.987)			(2.694.347.987)
Giảm khác			(1.393.177.084)		(1.393.177.084)
<b>Thanh lý nhượng bán</b>					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	12.886.026	1.478.026.719	32.183.628.272	1.739.001.713	35.413.542.730
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	11.735.508	1.004.287.426	24.651.435.391	1.249.622.633	26.917.080.958
Tăng trong kỳ	690.324	33.793.332	589.127.847	107.810.451	731.421.954
Phân loại lại tài sản thuế tài chính					0
Giảm từ thanh lý nhượng bán			(1.341.144.968)		(1.341.144.968)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	12.425.832	1.038.080.758	23.899.418.270	1.357.433.084	26.307.357.944
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu kỳ	1.150.518	3.297.552.747	8.925.369.965	489.379.080	12.713.452.310
Số dư cuối kỳ	460.194	439.945.961	8.284.210.002	381.568.629	9.106.184.786

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ			6.445.709.005		6.445.709.005
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ					-
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	1.353.274.925	-	1.353.274.925
- Góp vốn vào VFC TTri			1.353.274.925		1.353.274.925
Số dư cuối năm	-	-	5.092.434.080	-	5.092.434.080
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ			230.203.899		230.203.899
Số tăng trong kỳ	-	-	181.872.651	-	181.872.651
- Khấu hao trong kỳ			181.872.651		181.872.651
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác			-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	48.331.248	-	48.331.248
- Góp vốn vào VFC TTri			48.331.248		48.331.248
- Giảm khác			-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	363.745.302	-	363.745.302
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	6.215.505.106	-	6.215.505.106
Tại ngày cuối kỳ	-	-	4.728.688.778	-	4.728.688.778

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ			7.113.399.892		7.113.399.892
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ		-	(5.359.247.537)	-	(5.359.247.537)
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Góp vốn và cty con			(5.359.247.537)		(5.359.247.537)
Số dư cuối kỳ	-	-	1.754.152.355	-	1.754.152.355
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ			371.964.268		371.964.268
Số tăng trong kỳ	-	-	83.950.950	-	83.950.950
- Khấu hao trong kỳ			83.950.950		83.950.950
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	455.915.218	-	455.915.218
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	6.741.435.624	-	6.741.435.624
Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.298.237.137	-	1.298.237.137

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	7.734.153.407	36.488.747.969
- Dự án Tiên Sơn	560.721.309	

- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	7.124.142.166	4.199.426.431
- Phần mềm kế toán	136.913.944	
- Phần mềm quản lý kho		5.280.880.134
- Dự án Logistic Đà Nẵng	3.961.919.690	2.267.904.434
- Dự án Logistic Bình Dương	1.124.346.443	4.017.818
- Dự án Logistic Hậu Giang	30.791.410.689	122.467.020
- Một số công trình, tài sản cố định khác		
	<b>51.433.607.648</b>	<b>48.363.443.806</b>

#### 10a. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	95.805.563.127	31.865.990.358	12.735.630.472		140.407.183.957
Số tăng trong kỳ			2.219.780.182		2.219.780.182
Số giảm trong kỳ	5.576.580.000	22.059.712.126	11.773.627.397		39.409.919.523
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	5.576.580.000	22.059.712.126	11.773.627.397		39.409.919.523
Số dư cuối kỳ	90.228.983.127	9.806.278.232	3.181.783.257		103.217.044.616
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	4.608.310.025	1.731.079.183	2.314.414.353		8.653.803.561
Số tăng trong kỳ	566.651.952	131.078.478	94.089.272		791.819.702
- Khấu hao trong kỳ	566.651.952	131.078.478	94.089.272		791.819.702
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ		1.294.150.923	2.206.318.653		3.500.469.576
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		1.294.150.923	2.206.318.653		3.500.469.576
Số dư cuối kỳ	5.174.961.977	568.006.738	202.184.972		5.945.153.687
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	91.197.253.102	30.134.911.175	10.421.216.119		131.753.380.396
Tại ngày cuối kỳ	85.054.021.150	9.238.271.494	2.979.598.285		97.271.890.929

#### 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>209.470.638.451</b>	<b>168.329.021.945</b>
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	14.356.830.730	14.356.830.730
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ	19.780.000.000	19.780.000.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	40.591.747.641	34.192.191.215
Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh trì	34.742.060.080	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>47.837.889.000</b>	<b>43.360.310.000</b>
Đầu tư vào cổ phiếu GMD	43.200.000.000	43.200.000.000
Cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco vay	4.637.889.000	
Cho Công ty TNHH vận tải và DV Vinafco vay		160.310.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(30.044.663.833)</b>	<b>(27.066.284.793)</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Tiếp Vận	(1.042.893.564)	(1.286.084.283)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Vận tải và Dịch vụ	(5.174.720.003)	(3.278.799.558)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Vinafco Bình Dương	(691.626.014)	(210.839.739)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Vinafco Đà Nẵng	(1.643.827.252)	(570.561.213)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Vinafco Đầu tư HN	(4.019.000)	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Vinafco Thanh Trì	(7.578.000)	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào CP GMD	(21.480.000.000)	(21.720.000.000)

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	1.734.683.054	3.335.928.962
Chi phí cải tạo văn phòng	834.235.472	1.368.598.029
Phí bảo hiểm trả trước	-	
chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
Chi phí công cụ dụng cụ	118.089.206	
Chi phí thuê văn phòng, kho	-	60.447.627
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	
	<b><u>2.687.007.732</u></b>	<b><u>4.764.974.618</u></b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Vay ngắn hạn	4.318.087.000	3.251.354.997
- Vay ngân hàng	4.318.087.000	3.251.354.997
- Vay đối tượng khác	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.438.100.000	8.091.766.664
- Nợ ngân hàng	5.450.500.000	8.091.766.664
- Nợ đối tượng khác	987.600.000	
Trái phiếu chuyển đổi	-	
	<b><u>10.756.187.000</u></b>	<b><u>11.343.121.661</u></b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Thuế giá trị gia tăng	52.875.290	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
Thuế thu nhập cá nhân	70.257.992	160.726.505
Thuế nhà thầu	-	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	168.305.339	168.305.339
Các loại thuế khác	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
	<b><u>291.438.621</u></b>	<b><u>329.031.844</u></b>

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Chi phí kiểm toán	-	395.732.000
Lãi vay trích trước	57.218.092	
Chi phí thuê , vô cont	-	
Chi phí bảo hiểm trích trước	-	
Tiền ăn ca	-	
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho phải trả	514.687.832	656.689.613
Chi phí phải trả khác	-	494.906.481
	<b><u>571.905.924</u></b>	<b><u>1.547.328.094</u></b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	745.499.896	950.828.019



Doanh thu chưa thực hiện	122.348.376	
Chi phí lãi vay phải trả	-	67.904.712
Cổ tức phải trả	20.381.107.950	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.790.697	455.978.125
	<b>21.385.746.919</b>	<b>1.474.710.856</b>

#### 17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/12 VND	01/01/12 VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	17.558.748.632	23.947.572.390
- Vay đối tượng khác (thuê TC)	3.456.874.087	
Nợ dài hạn		-
	<b>21.015.622.719</b>	<b>23.947.572.390</b>

#### 18.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		140.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận trên lợi nhuận năm 2011	20.280.637.200	-

#### 18.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	23.879
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	23.879
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.976.121
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.976.121
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

18 . VON CHỦ SỞ HỮU  
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Kỳ trước</b>	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	-	9.300.535.841	3.595.025.714	238.790.000	53.385.089.272	454.127.923.327
Số dư đầu kỳ trước									5.428.517.967	5.428.517.967
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	(111.269.809)	-	-	(111.269.809)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	5.454.493	-	-	-	-	5.454.493
Sử dụng quỹ	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	58.813.607.239	459.450.625.978
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước										
<b>Kỳ này</b>	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	68.375.195.677	469.829.214.416
Số dư đầu kỳ									(10.614.614.872)	(10.614.614.872)
Lãi trong kỳ	-	-	-	(1.490.705.242)	-	(1.490.705.242)	-	1.490.705.242	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.280.637.200)	(21.771.342.442)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.454.493)	-	-	-	-	(5.454.493)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	37.479.943.605	437.437.802.609

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2012	Quý IV/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.802.366.297	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.674.404.309	30.673.575.597
<b>Cộng</b>	<b>53.476.770.606</b>	<b>30.673.575.597</b>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2012	Quý IV/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	8.836.827.793	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.522.836.829	26.247.203.459
<b>Cộng</b>	<b>53.359.664.622</b>	<b>26.247.203.459</b>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2012	Quý IV/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.782.808.819	1.353.024.760
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.254.041.692
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.447.357	5.059.570
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.205.018	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	23.580.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.790.461.194</b>	<b>30.192.126.022</b>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2012	Quý IV/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.156.761.004	1.362.373.732
Lãi trái phiếu	-	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.202.775	775.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.699.400.586	21.720.000.000
Chi phí tài chính khác	1.049.685	-
<b>Cộng</b>	<b>6.858.414.050</b>	<b>23.083.149.146</b>

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2012	Quý IV/2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	-	(1.064.277.916)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(67.206.822)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(1.131.484.738)</b>

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý IV/2012	Quý IV/2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10.614.614.872)	1.782.242.812

Trừ:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi  
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông  
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(10.614.614.872)

1.782.242.812

33.801.062

33.976.121

(314)

52

Người lập biểu

Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 25 tháng 1 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang